

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2022/DS - PT

Ngày: 27 - 5 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Cua

Các Thẩm phán:

Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2022/TLPT- DS ngày 15 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2022/QĐ-PT ngày 28 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952;

Địa chỉ: ấp Q, xã Q1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1984 (Văn bản ủy quyền ngày 25/10/2021, anh C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Chị Lê Thị Yến N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Số nhà 72/1, ấp Q1, xã Q1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Số nhà 72/1, ấp Q1, xã Q1, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Yến N và bà Đoàn Thị L: Anh Lê Nhựt H, sinh năm 1991 (Văn bản ủy quyền ngày 30/11/2021, anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm :

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Minh C trình bày:

Vào ngày 22/11/2018 (âm lịch) bà H có cho chị Lê Thị Yến N vay số tiền 890.000.000 đồng gồm 02 lần: lần 01 số tiền 790.000.000 đồng, lần thứ hai số tiền 100.000.000 đồng trong cùng ngày 22/11/2018 và chị N có viết và ký tên vào 02 biên nhận mà bà H đã cung cấp cho Tòa án; mục đích để kinh doanh cơ sở sản xuất nước đá và chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình. Đến ngày 30/11/2018 bà Đoàn Thị L (là mẹ ruột chị Lê Thị Yến N) có viết và ký tên Tờ bảo lãnh với nội dung nếu chị N không lo tròn số tiền nói trên cho bà H thì vợ chồng bà có trách nhiệm và hoàn trả đủ số tiền nêu trên cho bà H. Khi đó các bên có thỏa thuận bằng miệng là 03 tháng sau chị N sẽ trả đủ tiền cho bà H nhưng đến nay vẫn không trả. Do đó bà H khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Yến N và bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 890.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi. Bà H không yêu cầu anh Lê Xuân Chinh là chồng chị Lê Thị Yến N phải có nghĩa vụ liên đới với chị N để trả tiền cho bà H; bà H không yêu cầu chồng bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới với bà L để trả tiền cho bà H.

Theo Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thị Yến N là anh Lê Nhựt H trình bày:

Chị N thừa nhận hiện nay chị N còn nợ bà H số tiền 890.000.000 đồng như bà H trình bày. 02 biên nhận ngày 22/11/2018 do bà H cung cấp cho Tòa án chị N thừa nhận do chị viết và ký tên. Qua yêu cầu khởi kiện của bà H chị đồng ý trả số tiền 890.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H. Chị N không yêu cầu anh Lê Xuân Chinh là chồng chị N có nghĩa vụ liên đới với chị N để trả tiền cho bà H. Khi chị N vay tiền và viết biên nhận cho bà H thì bà L không biết và không có chứng kiến việc này. Sau đó bà L có viết và ký tên Tờ bảo lãnh ngày 30/11/2018 là thỏa thuận giữa bà H và bà L nên chị không biết và không có ý kiến gì; chị N yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định.

Theo Bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L là anh Lê Nhựt H trình bày:

Việc vay mượn được thực hiện giữa chị N và bà H từ lúc nào, bao nhiêu bà không biết; việc vay mượn này chỉ là sự thỏa thuận giữa chị N và bà H. Khi vay mượn bà H không có yêu cầu bà L bảo lãnh việc trả nợ cho chị N. Tuy nhiên, thời gian sau bà H gây áp lực buộc bà L phải viết tờ bảo lãnh cho bà H. Bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong Tờ bảo lãnh ngày 30/11/2018 là chữ viết và chữ ký của bà

nên bà không có yêu cầu Tòa án giám định. Bà L thừa nhận bà L có đọc lại nội dung Tờ bảo lãnh nêu trên nhưng có hay không việc vay mượn giữa chị N và bà H thì bà L không biết và không có ý kiến.

Qua yêu cầu khởi kiện của bà H thì bà L không đồng ý liên đới nghĩa vụ với chị N để trả nợ cho bà H do bà L ký là ký Tờ bảo lãnh với nội dung bảo lãnh cho nghĩa vụ trả nợ của chị N chứ không phải ký để đồng ý liên đới với chị N trả tiền cho bà H. Nếu Tòa án xem xét nghĩa vụ bảo lãnh của bà L có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật thì phía bà L cũng đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre, quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 335, 342, 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H. Buộc chị Lê Thị Yến N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 890.000.000 đồng. Trường hợp chị Lê Thị Yến N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng thì bà Đoàn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới với chị Lê Thị Yến N để trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/3/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, không buộc bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 890.000.000 đồng trong trường hợp chị N không thực hiện được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Đoàn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H là anh Nguyễn Minh C và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn chị Lê Thị Yến N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L là anh Lê Nhựt H đều có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu chị Lê Thị Yến N và bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền 890.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, theo các biên nhận vay tiền ngày 22/11/2018 âm lịch số tiền 790.000.000 đồng và 100.000.000 đồng. Bị đơn chị Lê Thị Yến N thừa nhận có vay và đồng ý trả cho bà H số tiền 890.000.000 đồng. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L không đồng ý liên đới với chị N để trả tiền cho bà H, do bà L cho rằng bà L ký tên Tờ bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho số tiền vay của chị N chứ không phải ký tên để cùng liên đới nghĩa vụ trả nợ với chị N. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc chị Lê Thị Yến N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 890.000.000 đồng, trường hợp chị Lê Thị Yến N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng thì bà Đoàn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu buộc bà L liên đới trả nợ với chị N số tiền trên.

[3] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, chị N thừa nhận hiện nay chị còn nợ bà H số tiền 890.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà H số tiền trên. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc chị N có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 890.000.000 đồng, ghi nhận việc bà H không yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Sau khi bản án sơ thẩm tuyên, chị N không có đơn kháng cáo, bà L có đơn kháng cáo không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho chị N trong trường hợp chị N không trả được nợ, lý do kháng cáo bà L cho rằng, bà H chỉ yêu cầu chị N và bà liên đới trả nợ cho bà H, không yêu cầu bà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, việc Toà án cấp sơ thẩm buộc bà phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trả nợ thay cho chị N số tiền 890.000.000 đồng trong trường hợp chị N không trả được nợ là vi phạm nguyên tắc giải quyết tôn trọng quyền quyết định và định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa án một phần sơ thẩm, không chấp nhận việc buộc bà phải có nghĩa vụ bảo lãnh khoản vay của chị N đối với bà H.

[4] Xét kháng cáo của bà Đoàn Thị L:

Bà L cho rằng, nguyên đơn bà H chỉ yêu cầu bà L có nghĩa vụ liên đới trả nợ với chị N số tiền 890.000.000 đồng, nhưng bà L cho rằng việc vay tiền của chị N

và bà H bà không trực tiếp chứng kiến và không sử dụng chung số tiền vay trên, do đó bà không đồng ý liên đới trả nợ với chị N. Tuy nhiên, bà H có cung cấp chứng cứ là Tờ bảo lãnh ngày 30/11/2018 do bà L viết và ký tên có nội dung: “...tôi làm tờ bảo lãnh này để lãnh cho con tôi là Lê Thị Yến N có mượn của cô Nguyễn Thị H số tiền tám trăm chín chục triệu chẵn nếu sau này con tôi là Lê Thị Yến N lo không tròn số tiền nói trên cho cô H thì vợ chồng tôi có trách nhiệm và hoàn toàn phải trả đủ số tiền tám trăm chín chục triệu cho cô H...”. Bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết là của bà, bà cũng không có chứng cứ chứng minh bị ép buộc viết và ký tên vào Tờ bảo lãnh ngày 30/11/2018 cho chị N.

Bà L cho rằng, bà H không có yêu cầu bà phải trả nợ thay cho chị N nhưng cấp sơ thẩm buộc bà phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự. Xét thấy, tại đơn khởi kiện và trong quá trình Toà án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án, bà H đã có yêu cầu bà L phải liên đới cùng với chị N trả toàn bộ số tiền 890.000.000 đồng chị N còn nợ bà H là đã trực tiếp yêu cầu bà L phải trả số tiền này nhưng không được Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận buộc bà L phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho chị N trong trường hợp chị N không thực hiện được hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ là đã giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phù hợp với quy định tại Điều 335 và Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015 về bảo lãnh và trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh, nội dung này bà H không có kháng cáo, Viện Kiểm sát không có kháng nghị nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện T.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bà Đoàn Thị L là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2022/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 335, 342, 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H:

Buộc chị Lê Thị Yến N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền là 890.000.000 (tám trăm chín mươi triệu) đồng.

Trường hợp chị Lê Thị Yến N không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng thì bà Đoàn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 (tám trăm chín mươi triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về việc buộc bà Đoàn Thị L có nghĩa vụ liên đới với chị Lê Thị Yến N để trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 890.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Yến N phải chịu án phí là 38.700.000 (ba mươi tám triệu bảy trăm nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Đoàn Thị L được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Kim Cửa